TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIANG THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2017/DS-ST
Ngày 26 tháng 9 năm 2017
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng Phong
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Chung Quốc Huy
2. Ông Trần Thanh Long

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giang Thành.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành: Bà Danh Nguyễn Thúy Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày ngày 20 và 26 tháng 9 năm 2017 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Giang Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2017/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2016 về *việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2017/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị R, sinh năm 1965 (có mặt)
Địa chỉ: ấp HL, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Liên H, sinh năm 1957. (có mặt)
Địa chỉ: Khóm CQ3, phường CPB, thành phố CĐ, tỉnh An Giang. (văn bản ủy quyền ngày 05/01/2017)

Bị đơn: Anh Mai Văn C, sinh năm 1975 (vắng mặt) và chị Nghiêm Thị D, sinh năm 1973. (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 01, ấp TT, xã VĐ, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Anh Trần Văn M, sinh năm 1976. (có mặt)
- Chị Phan Thị L, sinh năm 1975. (xét xử có mặt, tuyên án vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 02, ấp TT, xã VĐ, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp HL, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thị R, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ: ấp HL, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang. (Văn bản ủy quyền ngày 25/4/2017)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 14/11/2016 và các biên bản hòa giải nguyên đơn Trương Thị R thông qua người đại diện theo ủy quyền Trần Thị Liên H trình bày:

Bà R là chủ đại lý vật tư nông nghiệp Tư R có bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nhiều lần cho anh Mai Văn C cụ thể nhu sau:

Ngày 29/02/2014, anh Chiều có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nhiều lần. Tính đến ngày 17/7/2014 anh C còn nợ bà R số tiền 162.259.000đ, lãi suất 3% tính từ ngày 29/02/2014 đến đến ngày 17/7/2017 là 22.229.000đ. Như vậy, tiền gốc và tiền lãi tổng cộng là 184.488.000đ, anh C trả được 50.000.000đ xòn nợ lại 134.488.000đ.

Lãi suất 3% tính từ 17/7/2014 đến ngày 28/01/2015 trên số nợ 134.488.000đ là 14.793.000đ, tổng cộng là 149.281.000đ. Anh C trả được 20.000.000đ còn nợ lại 129.281.000đ.

Lãi suất 1,5% tính từ ngày 28/01/2015 đến ngày 21/8/2015 trên số tiền 129.281.000đ là 12.928.000đ, tổng cộng là 142.209.000đ. Anh C trả được thêm 50.000.000đ còn nợ lại 92.209.000đ nhưng làm tròn 92.000.000đ.

Lãi suất 1,1% tính từ ngày 21/8/2015 đến ngày 25/7/2016 trên số tiền 92.000.000đ là 11.132.000đ. Như vậy, anh C còn nợ bà số tiền 103.132.000đ. Trong đó tiền nợ gốc là 92.000.000đ.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Mai Văn C, chị Nghiêm Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị R số tiền gốc là 103.132.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 30/7/2016 âm lịch nhưng do tháng 7/2016 âm lịch không có ngày 30 nên thống nhất tính lãi kể từ ngày 01/8/2016 âm lịch quy đổi thành dương lịch.

Bị đơn anh Mai Văn C và chị Nghiêm Thị D trình bày:

Anh chị thừa nhận có bảo lãnh cho anh Trần Văn M mua phân bón, vật tư nông nghiệp của bà Rành, số tiền còn nợ lại là 134.488.000đ nhưng anh M đã trả được cho bà R 150.000.000đ, còn phần lãi thì không biết.

Nay bà R yêu cầu trả số tiền 103.132.000đ và lãi tính từ 30/7/2016 đến ngày xét xử vụ án thì anh chị đề nghị Tòa án tính lại phần tiền gốc và lãi suất bao nhiêu thì anh chị trả bấy nhiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn M trình bày:

Anh thừa nhận nhiều lần mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của bà R nhưng trên giấy tờ thể hiện anh Cu. Năm 2013, anh xác nhận còn nợ của bà R số tiền 184.488.000đ nhưng không biết nợ gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu. Ngày 17/7/2014 anh trả cho bà R được 50.000.000đ còn nợ lại 134.488.000đ; Ngày 28/01/2015, anh trả cho bà R 20.000.000đ; Ngày 21/8/2015 trả 50.000.000đ. Như vậy, anh còn nợ bà R số tiền gốc là 34.488.000đ.

Nay bà R yêu cầu vợ chồng anh C, chị D trả số tiền gốc 103.132.000đ và lãi tính từ ngày 01/8/2016 âm lịch đến ngày xét xử anh có ý kiến xin trả số nợ gốc 34.488.000đ, phần lãi anh xin không tính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị L thống nhất với lời trình bày của chồng là anh Trần Văn M. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T thông qua người đại diện theo ủy quyền bà Trương Thị R thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Liên H. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Những tình tiết các đương sự thống nhất với nhau:

Các đương sự thống nhất với nhau về chứng cứ hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp các ngày 17/7/2017; 21/8/2015 và ngày 28/01/2015 do nguyên đơn cung cấp và đề nghị Tòa án căn cứ để giải quyết vụ án;

Bà R thừa nhận có nhận của anh M số tiền 120.000.000đ;

Xác định số nợ gốc tính đến ngày 17/7/2014 là 162.259.000đ.

Ngày bắt đầu nhận phân bón là ngày 29/02/2014 âm lịch.

Các bên không thống nhất:

Anh C, chị D không thống nhất trả số nợ gốc là 92.000.000đ;

Yêu cầu Tòa án tính lại tiền gốc và lãi theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành phát biểu cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và rút kinh nghiệm chung.

Về đường lối xét xử, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Đề nghị áp dụng bộ luật dân sự 2005 về hợp đồng mua bán tài sản làm căn cứ giải quyết vụ án. Do bà R tính lãi vượt quá quy định pháp luật nên đề nghị hội đồng xét xử tính lại cho phù hợp. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ tính tiền lãi là sau 120 ngày kể từ ngày nhận phân bón là ngày 29/02/2014 âm lịch quy đổi thành ngày dương lịch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

Thời điểm các đương sự giao kết hợp đồng được điều chỉnh bởi bộ luật dân sự 2005. Các đương sự phát sinh tranh chấp được Tòa án thụ lý ngày 15/11/2016 là ngày bộ luật dân sự 2015 chưa có hiệu lực pháp luật, do đó áp dụng bộ luật dân sự 2005 và bộ luật tố tụng dân sự 2015 để giải quyết vụ án về tranh chấp hợp đồng mua bán và lãi chậm thực hiện nghĩa vụ.

Nguyên đơn Trương Thị R khởi kiện yêu cầu bị đơn Mai Văn C, Nghiêm Thị D trả lại số tiền mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật là 103.132.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 01/8/2016 âm lịch đến ngày xét xử vụ án. Việc khởi kiện còn trong thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện theo các Điều 26 và 36 bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo lời trình bày của bị đơn ông Mai Văn C thì ông đã trả được cho nguyên đơn bà Trương Thị R số tiền 120.000.000đ (Việc này được bà R thừa nhận tại biên bản ghi lời khai ngày 09/12/2016 bút lục 30, biên bản hòa giải ngày 25/4/2017 bút lục 47) nhưng ông không rõ bao nhiêu là gốc, bao nhiêu là lãi và cũng không có sổ sách theo dõi. Hai bên chỉ ghi tổng số tiền 120.000.000đ vào các hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần bởi lẽ: Bị đơn thừa nhận có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của nguyên đơn. Mặt khác, tại Điều 428 Bộ luật dân sự 2005 quy định*: Hợp đồng mua bán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán.*

Xét yêu cầu tính lãi của bà R là phù hợp với quy định tại Điều 305 bộ luật dân sự 2005. Điều 305 nêu: *Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*

Tuy nhiên, việc bà R tính lãi như trên là chưa phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX tính lại cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Theo Hợp đồng ngày 17/7/2014 (AL) nhằm ngày 12/8/2014 các bên có thỏa thuận tính lãi 2.5% sau 120 ngày kể từ ngày nhận vật tư. Tại phiên tòa các bên đều thống nhất ngày nhận vật tư được xác định là từ ngày 29/2/2014 (AL) tương ứng với ngày 29/3/2014 (DL) như vậy thời điểm bắt đầu

tính lãi sau 120 ngày là ngày 27/7/2014. Cụ thể từ ngày 27/7/2014 (DL) đến ngày 17/7/2014 (AL) tương ứng với ngày 12/8/2014 (DL) là 17 ngày tiền lãi được tính như sau:

162.259.000 đồng x 0.75%x 17 ngày = 689.600,75 đồng

Cả gốc lẫn lãi tính đến ngày 12/8/2014 (DL) là 162.259.000 đồng + 689.600,75 đồng = 162.948.600,75 đồng.

Ông C trả cho bà R 50.000.000 đồng được bà R thừa nhận nên nợ còn lại là 112.948.600,75 đồng.

Lần thứ hai: lãi phát sinh từ ngày 13/8/2014 (DL) đến ngày 28/01/2015 (AL) nhằm ngày 18/3/2015 (DL) tương ứng với 7 tháng 8 ngày trên số nợ hiện còn là 112.948.600,75 đồng. Cụ thể:

112.948.600,75 đồng x 0.75% x 7 tháng 8 ngày = 6.155.698,7408 đồng

Cả gốc lẫn lãi tính đến ngày 18/3/2015 (DL) là 112.948.600,75 đồng + 6.155.698,7408 đồng = 119.104.299,49 đồng.

Ông C trả cho bà R 20.000.000 đồng được bà R thừa nhận nên nợ còn lại là 99.104.299,49 đồng.

Lần thứ ba: Lãi phát sinh từ ngày 19/3/2015 (DL) đến ngày 21/8/2015 (AL) nhằm ngày 3/10/2015 (DL) tương ứng với 6 tháng 19 ngày trên số nợ hiện còn là 99.104.299,49 đồng. Cụ thể:

99.104.299,49 đồng x 0.75% x 6 tháng 19 ngày = 4.930.438,8997 đồng

Cả gốc lẫn lãi tính đến ngày 3/10/2015 (DL) là 99.104.299,49 đồng + 4.930.438,8997 đồng = 104.034.738,39 đồng.

Ông C trả cho bà R 50.000.000 đồng được bà R thừa nhận nên nợ còn lại là 54.034.738,39 đồng.

Lần thứ tư: lãi phát sinh từ ngày 4/10/2015 (DL) đến ngày 25/7/2016 (AL) nhằm ngày 27/8/2016 (DL) tương đương 10 tháng 29 ngày

54.034.738,39 đồng x 0.75% x 10 tháng 29 ngày = 4.444.357,2325 đồng

Cả gốc lẫn lãi tính đến ngày 27/8/2016 (DL) là 54.034.738,39 đồng + 4.444.357,2325 đồng = 58.479.095,622 đồng.

Như vậy sau khi tính toán lại theo quy định khoản nợ gốc và lãi ông C còn nợ bà R tính đến ngày 27/8/2016 (DL) là 58.479.095,622 đồng

Trong quá trình giải quyết vụ án bà R có yêu cầu ông C phải chịu thêm tiền lãi chậm trả theo quy định tính từ ngày 30/7/2016 (AL) tuy nhiên sau khi xem xét lại thì vào tháng 7/2016 AL không có ngày 30 nên bà R cũng thống nhất yêu cầu từ ngày 01/8/2016 AL tương ứng với ngày 01/9/2016 DL tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 20/9/2017 DL là 12 tháng 19 ngày. Cụ thể:

58.479.095,622 đồng x 0.75%x 12 tháng 19 ngày = 5.540.894,3101 đồng

Cả gốc lẫn lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/9/2017 là 58.479.095,622 đồng + 5.540.894,3101 đồng = 64.019.989, 932 đồng.

Như vậy tổng số nợ ông C có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho bà R sau khi được tính toán lại là 64.019.989, 932 đồng làm tròn thành 64.020.000 đồng

Tại phiên tòa, anh M cho rằng phần nợ trên là do vợ chồng anh C bảo lãnh cho vợ chồng anh nên anh tự nguyện nhận trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà R số tiền nói trên.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên HĐXX ghi nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Do nguyên đơn Trương Thị R bị bác một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí tương ứng với số tiền không được HĐXX chấp nhận. Cụ thể phần không được chấp nhận là 103.132.000 đồng - 64.020.000 đồng = 39.112.000 đồng

Đồng bị đơn Mai Văn C và Nghiêm Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản có nghĩa vụ hoàn trả cho bà R là 64.020.000 đồng x 5%.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26 và Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 428 và Điều 438 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị R.

Buộc ông Mai Văn C, Bà Nghiêm Thị D trả cho bà Trương Thị R số tiền 64.020.000 đ (Sáu muôi bốn triệu lẻ hai mươi nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn M, chị Phan Thị L nhận trách nhiệm liên đới cùng với ông Mai Văn C, bà Nghiêm Thị D trong việc thanh toán số tiền nợ 64.020.000 đ (Sáu muôi bốn triệu lẻ hai mươi nghìn đồng) cho bà R.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bị đơn chưa thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Mai Văn C, bà Nghiêm Thị D chịu án phí sơ thẩm số tiền là 3.201.000đ (Ba triệu hai trăm lẻ một nghìn đồng).

- Buộc bà Trương Thị R phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.955.600đ *(Một triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm đồng)* khấu trừ

vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.578.000 đồng theo biên lai thu số 0004682 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành. Bà R được nhận lại 622.400đ *(Sáu trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm đồng)* theo lai thu nói trên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/9/2017); bị đơn Mai Văn C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nguyễn* Ngọc Hồng Phong**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giang Thành;
- Chi cục THADS huyện Giang Thành;
- Những người TGTT;
- Lưu HSVA.